



TRUYỆT MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Bích Huệ	Phó Chủ tịch
Ông Trần Văn Long	Ủy viên
Ông Mai Văn Minh	Ủy viên
Ông Trần Quốc Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Huệ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Số: 109 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/03/2016, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại thuyết minh 27, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22/2015/DHP/NQ-HĐQT Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng ngày 27/10/2015 đã quyết định chấm dứt hoạt động của Công ty con - Công ty TNHH MTV Điện cơ Phong Lan của Công ty. Tới thời điểm 12/01/2016 Công ty TNHH MTV Điện cơ Phong Lan chính thức giải thể, toàn bộ công nợ và tài sản của Công ty con đã chuyển giao về cho Công ty. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số: 1450-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96.946.980.035	100.690.163.163
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.933.748.354	4.090.622.113
1. Tiền	111	5	2.933.748.354	4.090.622.113
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.974.408.086	15.878.915.898
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.461.011.220	15.896.828.568
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.955.508.041	468.534.012
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		191.444.356	170.527.370
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(633.555.531)	(656.974.052)
III. Hàng tồn kho	140	8	78.360.181.733	80.092.977.763
1. Hàng tồn kho	141		78.360.181.733	80.092.977.763
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.678.641.862	627.647.389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		717.626.375	591.539.728
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.961.015.487	36.107.661
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84.662.517.635	54.420.213.150
I. Tài sản cố định	220		84.662.517.635	43.818.506.553
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	84.596.517.635	43.728.506.553
- Nguyên giá	222		110.978.027.054	73.317.722.194
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.381.509.419)	(29.589.215.641)
2. Tài sản cố định vô hình	227		66.000.000	90.000.000
- Nguyên giá	228		120.000.000	120.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.000.000)	(30.000.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		-	10.601.706.597
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	10.601.706.597
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		181.609.497.670	155.110.376.313

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		39.133.043.269	34.218.754.965
I. Nợ ngắn hạn	310		36.137.538.269	33.828.954.965
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	5.243.541.322	7.326.598.412
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		406.044.305	269.801.508
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1.556.948.958	2.446.751.751
4. Phải trả người lao động	314		3.119.665.080	2.705.364.837
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		458.646.151	190.639.853
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		26.682.674	9.602.157
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	23.634.642.097	20.215.194.082
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.691.367.682	665.002.365
II. Nợ dài hạn	330		2.995.505.000	389.800.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	2.995.505.000	389.800.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		142.476.454.401	120.891.621.348
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	142.476.454.401	120.891.621.348
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94.922.000.000	94.922.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94.922.000.000	94.922.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.373.583.986	1.854.207.371
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.180.870.415	15.822.420.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	331.711.783
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.180.870.415	15.490.708.217
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	8.292.993.977
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		181.609.497.670	155.110.376.313



Trịnh Thị Lan Phương
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2016



Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng





Hoàng Thanh Hải
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	301.224.977.339	251.288.722.148
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	650.787.978	2.448.509.051
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		300.574.189.361	248.840.213.097
4. Giá vốn hàng bán	11	16	259.523.367.228	211.073.726.178
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		41.050.822.133	37.766.486.919
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	33.924.645	11.355.702
7. Chi phí tài chính	22	19	1.453.963.245	2.958.782.371
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.445.346.627	1.861.463.426
8. Chi phí bán hàng	25	20	6.411.686.069	5.219.536.861
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	12.389.563.296	10.049.189.996
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		20.829.534.168	19.550.333.393
11. Thu nhập khác	31	21	39.556.946.024	761.572.066
12. Chi phí khác	32		102.128.472	348.796.144
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		39.454.817.552	412.775.922
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		60.284.351.720	19.963.109.315
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	3.942.376.450	3.923.566.058
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		10.601.706.597	451.482.960
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		45.740.268.673	15.588.060.297
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		45.740.268.673	15.490.708.217
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	97.352.080
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	4.819	1.472


Trịnh Thị Lan Phương
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2016


Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng




Hoàng Thanh Hải
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	353.262.770.830	281.024.811.537
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(293.888.393.263)	(231.185.902.814)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.476.701.345)	(11.141.979.733)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.425.475.355)	(1.909.387.369)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.795.144.049)	(4.783.283.946)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.338.894.735	1.217.904.049
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.017.384.374)	(13.798.006.783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.998.567.179	19.424.154.941
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.422.608.598)	(3.450.664.897)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	100.000.000	261.910.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.924.645	11.355.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.288.683.953)	(3.177.399.195)
1. Tiền thu từ đi vay	33	101.169.083.663	160.788.587.006
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(95.143.930.648)	(171.099.932.508)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.891.910.000)	(2.710.180.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.866.756.985)	(13.021.526.002)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.156.873.759)	3.225.229.744
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.090.622.113	865.392.369
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	2.933.748.354	4.090.622.113


Trịnh Thị Lan Phương
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2016


Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng




Hoàng Thanh Hải
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000691 ngày 13/01/2004; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 10/08/2012. Công ty có trụ sở tại số 734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 94.922.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 275 người (tại ngày 31/12/2014 là 257 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn ghế và đồ nội thất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Công ty con là Công ty TNHH MTV Điện cơ Phong Lan hoạt động cùng địa điểm.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22/2015/DHP/NQ-HĐQT Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng ngày 27/10/2015 đã quyết định chấm dứt hoạt động của Công ty con - Công ty TNHH MTV Điện cơ Phong Lan của Công ty. Đến ngày 12/01/2016 Công ty TNHH MTV Điện cơ Phong Lan chính thức giải thể.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Tuy nhiên, việc áp dụng các thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị. — — — —

Nợ phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2015 (Số năm khấu hao)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	663.721.021	442.841.457
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.270.027.333	3.647.780.656
	2.933.748.354	4.090.622.113

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10.461.011.220	15.896.828.568
Công ty TNHH MTV Quang điện - Điện tử	3.202.675.625	877.608.928
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xây dựng Đức Phát	1.205.697.996	-
Công ty TNHH Hà Nội Ching Hai Electric Works	1.064.529.697	2.333.577.475
Công ty TNHH TM&DV Vận tải Việt Khoa	880.357.781	1.110.592.562
Nguyễn Thị Hải Vân	496.901.431	2.852.225.979
Công ty TNHH MTV Điện cơ Thống Nhất	182.725.620	1.783.150.547
Công ty TNHH Tân Thành	-	2.103.757.425
Các đối tượng khác	3.428.123.070	4.835.915.652
	10.461.011.220	15.896.828.568

7. NỢ KHÓ CÓ KHẢ NĂNG THU HỒI

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Thuận Phong	277.523.670	-	397.523.670	-
Công ty TNHH Dây-Cáp & VL điện KEVIN	219.062.690	-	219.062.690	-
Các đối tượng khác	139.312.700	2.343.529	139.312.700	98.925.008
	635.899.060	2.343.529	755.899.060	98.925.008

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.663.010.625	-	34.386.810.850	-
Công cụ, dụng cụ	274.827.075	-	155.166.760	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.268.520.709	-	3.830.210.594	-
Thành phẩm	-	-	6.269.910.594	-
Hàng hóa	52.153.823.324	-	35.450.878.965	-
	78.360.181.733	-	80.092.977.763	-

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, trườn dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	42.939.011.165	25.318.456.371	4.969.717.658	90.537.000	73.317.722.194
- Mua trong năm	-	6.911.063.143	1.606.545.455	-	8.517.608.598
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(254.035.706)	-	(254.035.706)
- Giảm tài sản không đủ điều kiện	-	(95.000.000)	-	-	(95.000.000)
- Tăng, giảm khác (i)	31.593.428.161	(2.101.696.193)	-	-	29.491.731.968
Tại ngày 31/12/2015	74.532.439.326	30.032.823.321	6.322.227.407	90.537.000	110.978.027.054
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	12.157.167.556	16.153.644.766	1.263.795.919	14.607.400	29.589.215.641
- Khấu hao trong kỳ	2.995.351.407	2.923.824.716	592.013.600	18.125.152	6.529.314.875
- Giảm tài sản không đủ điều kiện	-	(4.749.999)	-	-	(4.749.999)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(152.084.908)	-	(152.084.908)
- Tăng, giảm khác (i)	(1.215.862.945)	(8.367.000.096)	1	2.676.850	(9.580.186.191)
Tại ngày 31/12/2015	13.936.656.018	10.705.719.387	1.703.724.612	35.409.402	26.381.509.419
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	30.781.843.609	9.164.811.605	3.705.921.739	75.929.600	43.728.506.553
Tại ngày 31/12/2015	60.595.783.308	19.327.103.934	4.618.502.795	55.127.598	84.596.517.635

Ghi chú: (i) Điều chỉnh phần chênh lệch giá trị tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định công ty mẹ góp vốn vào công ty con do tài sản này đã được công ty TNHH MTV Điện cơ Phong Lan điều chuyển về Công ty.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 18.308.691.235 VND (tại ngày 31/12/2014 là 16.224.312.703 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 với giá trị là 10.233.341.439 VND (tại ngày 31/12/2014 là 7.593.871.920 VND).

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
		khả năng trả nợ		khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.243.541.322	5.243.541.322	7.326.598.412	7.326.598.412
Công ty TNHH Tân Thành	541.439.498	541.439.498	3.525.895.736	3.525.895.736
Công ty TNHH TMDV	1.157.395.321	1.157.395.321	251.368.400	251.368.400
Dương Tường Giang				
Các đối tượng khác	3.544.706.503	3.544.706.503	3.549.334.276	3.549.334.276
	5.243.541.322	5.243.541.322	7.326.598.412	7.326.598.412

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải nộp	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	57.511.858	8.129.087.030	8.186.598.888	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.210.795.364	1.210.795.364	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.317.414.893	3.943.988.114	4.795.144.049	1.466.258.958
Thuế thu nhập cá nhân	71.825.000	697.754.853	769.579.853	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.256.468.000	1.165.778.000	90.690.000
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
	2.446.751.751	15.242.093.361	16.131.896.154	1.556.948.958

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

Số 734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp Theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MÃU SỐ B 09-DN/HN

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	22.908.242.097	22.908.242.097	94.562.530.648	97.401.978.663	20.068.794.082	20.068.794.082
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	20.248.655.373	20.248.655.373	80.321.015.072	85.201.418.670	15.368.251.775	15.368.251.775
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	2.659.586.724	2.659.586.724	14.241.515.576	12.200.559.993	4.700.542.307	4.700.542.307
Nợ dài hạn đến hạn trả	726.400.000	726.400.000	581.400.000	1.161.400.000	146.400.000	146.400.000
Vay dài hạn	2.995.505.000	2.995.505.000	1.161.400.000	3.767.105.000	389.800.000	389.800.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (iii)	243.400.000	243.400.000	146.400.000		389.800.000	389.800.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iv)	2.752.105.000	2.752.105.000	1.015.000.000	3.767.105.000	-	-
	26.630.147.097	26.630.147.097	96.305.330.648	102.330.483.663	20.604.994.082	20.604.994.082

Ghi chú:

- (i) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014-HĐTDHM/NHCT-166-ĐCHP ngày 28/7/2014 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng được gia hạn từ hợp đồng tín dụng số 01/HM/2012 ngày 10/8/2012. Hạn mức tối đa được giải ngân: 55 tỷ đồng, mục đích sử dụng vốn vay nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh, mở L/C trả thay thanh toán bằng vốn vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh quạt điện. Thời hạn vay kể từ ngày ký hợp đồng cho đến hết ngày 25/07/2015. Lãi suất cho vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào sẽ là lãi suất năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở và biên độ 8%/năm đối với trường hợp nhận nợ bằng VND. Tài sản thế chấp là toàn bộ vật kiến trúc gắn liền với đất đai tại số 734 Nguyễn Văn Linh, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, TP. Hải Phòng và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Bên B theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/PTVT/2012 ký ngày 28/09/2012.
- (ii) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng 15.15.257.1813703.TD ngày 27/01/2015 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng đã bao gồm dư nợ của theo hợp đồng tín dụng số 99.13.257.1813703 ngày 26/12/2013. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày giải ngân tới 31/01/2016. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành thư tín dụng (L/C) phục vụ cho lĩnh vực sản xuất và kinh doanh quạt điện, động cơ, thiết bị. Lãi suất cho vay là lãi suất cụ thể trên từng Khế ước nhận nợ từng lần. Tài sản bảo đảm: Là hàng tồn kho luân chuyển bao gồm hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm thuộc sở hữu của Công ty.

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN (Tiếp theo)

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam bao gồm 2 Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2015-HĐTDDA/NHCT166-ĐHCP ngày 29/01/2015 với Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hồng Bàng với hạn mức 3.370.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này nhằm mục đích thanh toán các chi phí hợp lý thuộc "Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị, phương tiện vận tải" của Công ty. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VKT ngày 01/10/2010 và thế chấp tài sản số 03/2010/VKT ngày 18/11/2010 cùng các Phụ lục sửa đổi kèm theo. Số dư gốc vay tại 31/12/2015 là 1.916.115.000 VND;

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 02/2015- HĐTDDA/NHCT166-ĐCHP ngày 23/09/2015 với Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hồng Bàng với hạn mức 3.850.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này nhằm mục đích thanh toán các chi phí hợp lý thuộc "Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị, phương tiện vận tải" của Công ty. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VKT ngày 01/10/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2010/VKT ngày 18/11/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/PTVT ngày 28/09/2012, Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/MMTB/2012 ngày 28/09/2012, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/TC/NHCT/ĐCHP ngày 29/01/2015 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/TC/ NHCT/ĐCHP ngày 23/09/2015 cùng các phụ lục sửa đổi kèm theo. Số dư gốc vay được giải ngân tại ngày 31/12/2015 là 835.990.000 VND;

(iv) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 32.14.257.1813703.TD ngày 22/08/2014 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng với số tiền 585.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên ngày 21/08/2014. Khoản vay chịu lãi suất theo điều chỉnh từng thời điểm trên từng khế ước nhận nợ (lãi suất kỳ đầu tiên trong năm 2014 là 8,8%/năm) và được trả hàng kỳ bắt đầu từ ngày 25 và kết thúc ngày 24 tháng sau. Mục đích vay là để bổ sung vốn mua 01 xe ô tô tải Hino (Cabin Chassi). Công ty dùng xe ô tô tải thùng kín 3 chỗ, nhãn hiệu HINO biển kiểm soát 15C-097.82 để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	726.400.000	146.400.000
Trong năm thứ hai	1.161.400.000	146.400.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	<u>998.115.000</u>	<u>243.400.000</u>
	2.885.915.000	536.200.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	<u>726.400.000</u>	<u>146.400.000</u>
Số phải trả sau 12 tháng (i)	<u>2.159.515.000</u>	<u>389.800.000</u>

Ghi chú: (i) Số còn phải trả sau 12 tháng không bao gồm số dư của khoản vay trung dài hạn số 02/2015- HĐTDDA/NHCT166- ĐCHP ngày 23/09/2015 hiện nay chưa có lịch trả nợ cụ thể.

Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc, thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn (xem Thuyết minh số 09).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

Số 734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp Theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 09-DN/HN

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> VND	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u> VND	<u>LNST thuế chưa phân phối</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	94.922.000.000	1.667.361.030	3.940.469.385	100.529.830.415
Lãi trong kỳ này	-	-	15.490.708.217	15.490.708.217
Phân phối lợi nhuận	-	410.433.863	(761.097.602)	(350.663.739)
Giảm do phạt thuế	-	(223.587.522)	-	(223.587.522)
Giảm khác	-	-	(2.847.660.000)	(2.847.660.000)
Số dư tại ngày 01/01/2015	94.922.000.000	1.854.207.371	15.822.420.000	112.598.627.371
Tăng do mua lại cổ phần công ty con	-	7.364.748	285.629.229	292.993.977
Lãi / (lỗ) trong kỳ này	-	-	45.740.268.673	45.740.268.673
Phân phối lợi nhuận (i)	-	2.658.992.229	(18.667.447.487)	(16.008.455.258)
Giảm khác	-	(146.980.362)	-	(146.980.362)
Số dư tại ngày 31/12/2015	94.922.000.000	4.373.583.986	43.180.870.415	142.476.454.401

Ghi chú:

(i) Phân phối lợi nhuận trong năm bao gồm việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 15/2015/DHP ngày 24/4/2015 của Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2015/PL/NQ-DHĐCĐ ngày 10/09/2015 của Công ty Cổ phần Điện cơ Phong Lan, chi tiết như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Điện cơ Hải Phòng</u> VND	<u>Điện cơ Phong Lan</u> VND	<u>Hợp nhất</u> VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.373.363.000	285.629.229	2.658.992.229
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	632.696.800	571.258.458	1.203.955.258
Chia thưởng cho HĐQT và BKS	310.000.000	-	310.000.000
Chi trả cổ tức	14.238.300.000	256.000.000	14.494.300.000
	17.554.359.800	1.112.887.687	18.667.247.487

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
Cổ phiếu	9.492.200	9.492.200
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.492.200	9.492.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	9.492.200	9.492.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

14. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại	5.423,35	2.420
USD	5.423,35	2.420

15. DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	301.224.977.339	251.288.722.148
	301.224.977.339	251.288.722.148
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	650.787.978	2.443.829.051
- Hàng bán bị trả lại.	-	4.680.000
	650.787.978	2.448.509.051

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	259.523.367.228	211.073.726.178
	259.523.367.228	211.073.726.178

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	95.012.781.066	94.472.480.033
Chi phí nhân công;	20.663.704.652	14.740.096.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	6.388.256.468	5.688.924.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	6.573.997.037	5.050.452.263
Chi phí khác bằng tiền.	3.222.372.306	2.204.746.082
	131.861.111.529	122.156.699.041

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.924.645	11.355.702
	33.924.645	11.355.702

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.445.346.627	1.861.463.426
Chiết khấu thanh toán	-	1.017.431.208
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.616.618	79.561.990
Chi phí tài chính khác	-	325.747
	1.453.963.245	2.958.782.371

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên vật liệu	226.946.514	132.964.411
Tiền thuê đất, thuê nhà	1.455.312.000	672.509.340
Chi phí nhân viên	6.812.615.350	5.510.802.634
Chi phí đồ dùng văn phòng	232.408.136	198.777.547
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.031.661.958	1.404.634.608
Thuế, phí và lệ phí	141.140.928	116.059.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	748.864.326	964.579.718
Xuất hàng sử dụng nội bộ	2.310.000	10.305.455
Các khoản chi phí QLDN khác	1.761.722.605	1.038.556.817
	12.412.981.817	10.049.189.996
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ	1.788.813.770	1.224.505.912
Chi phí nhân viên	3.515.184.116	2.593.791.644
Chi phí khấu hao TSCĐ	670.390.757	453.166.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.353.114	437.839.332
Chi phí khuyến mại, quảng cáo	106.886.363	774.422.624
Chi phí bảo hành	2.469.071.839	1.942.549.498
Các khoản chi phí bán hàng khác	241.752.248	6.254.183
	8.977.452.207	7.432.529.284
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	(2.195.766.138)	(1.685.417.676)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(23.418.521)	-
Các khoản ghi giảm khác	(370.000.000)	(527.574.747)
	(2.589.184.659)	(2.212.992.423)

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hoàn nhập lãi chưa thực hiện (i)	39.071.918.159	-
Các khoản khác.	485.027.865	761.572.066
	39.556.946.024	761.572.066

Ghi chú:

(i) Điều chỉnh phần chênh lệch giá trị tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định công ty mẹ góp vốn vào công ty con do tài sản này đã được công ty TNHH MTV Điện cơ Phong Lan điều chuyển về Công ty.

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.942.376.450	3.923.566.058
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.942.376.450	3.923.566.058

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (1)	45.740.268.673	15.490.708.217
Giảm trừ quỹ khen thưởng phúc lợi khoản thưởng khác	-	1.513.955.258
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (2)	9.492.200	9.492.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3) = (1) / (2)	4.819	1.472
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế của năm 2015.

Theo qui định tại Thông tư 200/2015/TT-BTC về chế độ kế toán doanh nghiệp, quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2014 được xác định lại là 1.472 VND (số trình bày trên báo cáo tài chính năm 2014 là 1.632 VND)

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất đồ điện dân dụng: quạt điện, lồng quạt...; ngoài ra kinh doanh thương mại nhập khẩu một số loại quạt điện nhưng trong cùng khu vực. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu tại trụ sở chính đặt tại số 734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân - Hải Phòng. Công ty không có đơn vị phụ thuộc nào tại các địa bàn ngoài tỉnh. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	26.630.147.097	20.604.994.082
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.933.748.354	4.090.622.113
Nợ thuần	23.696.398.743	16.514.371.969
Vốn chủ sở hữu	142.476.454.401	120.891.621.348
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>16,6%</u>	<u>13,7%</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.933.748.354	4.090.622.113	2.933.748.354	4.090.622.113
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.018.900.045	15.410.381.886	10.018.900.045	15.410.381.886
	<u>12.952.648.399</u>	<u>19.501.003.999</u>	<u>12.952.648.399</u>	<u>19.501.003.999</u>
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	26.630.147.097	20.604.994.082	26.630.147.097	20.604.994.082
Phải trả người bán và phải trả khác	5.270.223.996	7.336.200.569	5.270.223.996	7.336.200.569
Chi phí phải trả	458.646.151	190.639.853	458.646.151	190.639.853
	<u>32.359.017.244</u>	<u>28.131.834.504</u>	<u>32.359.017.244</u>	<u>28.131.834.504</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.933.748.354	-	2.933.748.354
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.018.900.045	-	10.018.900.045
	12.952.648.399	-	12.952.648.399
Tại ngày 31/12/2015			
Các khoản vay	23.634.642.097	2.995.505.000	26.630.147.097
Phải trả người bán và phải trả khác	5.270.223.996	-	5.270.223.996
Chi phí phải trả	458.646.151	-	458.646.151
	29.363.512.244	2.995.505.000	32.359.017.244
Chênh lệch thanh khoản thuần	(16.410.863.845)	(2.995.505.000)	(19.406.368.845)
Tại ngày 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.090.622.113	-	4.090.622.113
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.410.381.886	-	15.410.381.886
	19.501.003.999	-	19.501.003.999
Tại ngày 01/01/2015			
Các khoản vay	20.215.194.082	389.800.000	20.604.994.082
Phải trả người bán và phải trả khác	7.336.200.569	-	7.336.200.569
Chi phí phải trả	190.639.853	-	190.639.853
	27.742.034.504	389.800.000	28.131.834.504
Chênh lệch thanh khoản thuần	(8.241.030.505)	(389.800.000)	(8.630.830.505)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Cụ thể là khoản nợ ngắn hạn chủ yếu liên quan đến khoản phải trả Công ty con - Công ty TNHH MTV Điện cơ Phong Lan, khoản này sẽ hoàn tất khi giải thể Công ty con thông qua vốn đầu tư thu hồi. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc	659.010.961	877.986.235


27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN


Theo Thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng ngày 12/01/2016, Công ty con của Công ty - Công ty TNHH MTV Điện cơ Phong Lan đã chấm dứt hoạt động và chính thức hoàn tất các thủ tục về giải thể doanh nghiệp.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán và trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC.

Chi tiêu	Số đã báo cáo	Phân loại lại/ Trình bày lại	Số sau phân loại lại/ Trình bày lại
	VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải thu ngắn hạn khác	113.276.370	57.251.000	170.527.370
Tài sản ngắn hạn khác	57.251.000	(57.251.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	843.774.606	1.010.432.765	1.854.207.371
Quỹ dự phòng tài chính	1.010.432.765	(1.010.432.765)	-


 Trịnh Thị Lan Phương
 Người lập biểu
 Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2016


 Trịnh Thị Lan Phương
 Kế toán trưởng



 Hoàng Thanh Hải
 Tổng Giám đốc